

CÔNG TY CP VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
Độc Vân - Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội
MST: 0102306413

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.06.2019	Ngày 01.01.2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		385,501,574,494	350,585,006,483
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	40,943,385,279	18,775,521,394
1. Tiền	111		40,113,385,279	16,195,521,394
2. Các khoản tương đương tiền	112		830,000,000	2,580,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184,891,020,901	145,705,188,678
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	135,401,782,111	120,440,041,602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	44,120,310,462	22,314,687,225
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5,368,928,328	2,950,459,851
IV. Hàng tồn kho	140		158,146,803,774	181,460,384,004
1. Hàng tồn kho	141	V.05	158,146,803,774	181,460,384,004
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.11	1,520,364,540	4,643,912,407
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			4,017,092,817
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,520,364,540	626,819,590
B. Tài sản dài hạn	200		24,014,376,642	26,613,697,409
II. Tài sản cố định	220	V.06	21,408,817,887	23,168,118,020
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21,408,817,887	23,168,118,020
- Nguyên giá	222		99,780,115,061	98,936,536,793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,371,297,174)	(75,768,418,773)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		305,000,000	305,000,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		305,000,000	305,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,300,558,755	3,140,579,389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2,300,558,755	3,140,579,389
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		409,515,951,136	377,198,703,892
C. Nợ Phải trả	300		232,978,937,365	205,919,413,475
I. Nợ ngắn hạn	310		232,978,937,365	205,919,413,475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	96,429,062,200	82,464,657,944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3,104,423,660	1,567,840,986
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	361,689,292	178,607,047
4. Phải trả người lao động	314		1,529,768,189	3,227,281,094
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	965,003,213	1,153,399,853
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	619,347,781	406,970,481
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	129,690,557,500	116,603,955,505
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		279,085,530	316,700,565

M.S.D.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.06.2019	Ngày 01.01.2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. Vốn chủ sở hữu	400		176,537,013,771	171,279,290,417
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	176,537,013,771	171,279,290,417
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,000,000,000	156,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,000,000,000	156,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,044,700,000	5,044,700,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,637,174,532	7,637,174,532
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,855,139,239	2,597,415,885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,597,415,885	66,280,730
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,257,723,354	2,531,135,155
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		409,515,951,136	377,198,703,892

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 16 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Hạnh

11. N. H. 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2018	Quý II năm 2019	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	132,765,135,697	236,691,768,252	224,621,887,550	395,190,051,765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				11,661,090
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		132,765,135,697	236,691,768,252	224,621,887,550	395,178,390,675
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	126,190,082,146	220,978,921,050	212,536,793,591	367,294,460,333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,575,053,551	15,712,847,202	12,085,093,959	27,883,930,342
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	15,961,142	57,780,653	198,641,167	71,596,497
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2,645,722,953	3,444,295,100	5,917,032,365	6,451,191,026
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,478,735,273	2,940,403,256	3,949,635,779	5,074,607,305
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	3,407,533,979	6,361,132,511	7,076,378,714	10,356,463,475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2,353,483,248	2,587,025,995	5,782,623,900	4,719,217,609
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1,815,725,487)	3,378,174,249	(6,492,299,853)	6,428,654,729
11. Thu nhập khác	31	VI.06	493,000	330,099,751	493,000	330,099,751
12. Chi phí khác	32	VI.07	112,273,346	21,151,779	177,275,381	186,600,287
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(111,780,346)	308,947,972	(176,782,381)	143,499,464
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,927,505,833)	3,687,122,221	(6,669,082,234)	6,572,154,193
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09		737,424,444		1,314,430,839
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,927,505,833)	2,949,697,777	(6,669,082,234)	5,257,723,354
18. Tỷ suất LNST/ Doanh thu	71		-1.45%	1.25%	-2.97%	1.33%

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 16 tháng 7 năm 2019





Nguyễn Thị Thu Thanh

Nguyễn Thị Thu Thanh



Vũ Hồng Hạnh



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG TY CP VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Số: /2019/TCKT

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

V/v: Giải trình BCTC quý 2 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty: Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap
2. Mã chứng khoán: VTE
3. Địa chỉ: Dốc Vân – Yên Viên – Gia Lâm – Hà Nội

Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap xin gửi đến Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có biến động từ 10% trở lên hoặc lợi nhuận trong kỳ bị lỗ, doanh nghiệp phải giải trình nguyên nhân. Vì vậy, Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap xin giải trình báo cáo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu		Quý 2.2019 (triệu VND)	Quý 2.2018 (triệu VND)	Tăng giảm
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,949	-1,927	253.04%

Nguyên nhân biến động:

Trong quý 2 năm 2019 Công ty tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký với Tập đoàn VNPT và đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh dây và cáp điện cũng như thực hiện các dự án thương mại khác. Bên cạnh đó tình hình giá vật tư đầu vào tương đối ổn định và có xu hướng giảm Nhìn chung các hoạt động sản xuất và kinh doanh trong quý 2 đạt được kết quả khả quan hơn so với cùng kỳ năm ngoái.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap, xin báo cáo để Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán được biết.

Trân trọng !

CÔNG TY CP VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		367,860,735,852	322,553,586,967
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(250,616,518,614)	(199,790,637,173)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(10,154,040,917)	(7,351,462,299)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(4,786,635,805)	(4,449,635,779)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(440,000,000)	(300,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11,552,390,567	2,230,723,144
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(12,804,809,063)	(22,966,524,778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		100,611,122,020	89,926,050,082
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(843,578,268)	(1,610,346,829)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,513,291	131,721,402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(832,064,977)	(1,478,625,427)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		115,687,256,345	67,073,574,507
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(193,298,449,503)	(189,297,525,018)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77,611,193,158)	(122,223,950,511)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		22,167,863,885	(33,776,525,856)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,775,521,394	40,754,539,405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		40,943,385,279	6,978,013,549

Nguyễn Thị Thu Thanh

Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 16 tháng 7 năm 2019



Vũ Hồng Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Dốc Vân - Xã Yên Viên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng; vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc như sau:

Chi nhánh Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội
Địa chỉ: Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

II - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khách phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 năm

- Máy móc, thiết bị: 05 - 12 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 08 - 10 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 05 năm

7. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền điện thoại, chi phí tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

16. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

V. Thuyết minh chi tiết

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019	Ngày 01.01.2019
Tiền	40,113,385,279	16,195,521,394
- Tiền mặt	1,770,790,600	878,855,603
- Tiền gửi ngân hàng	38,342,594,679	15,316,665,791
Các khoản tương đương tiền	830,000,000	2,580,000,000
Cộng	40,943,385,279	18,775,521,394

02. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019	Ngày 01.01.2019
- Công ty CP Đầu tư và sản xuất Thiên Hà	941,887,241	7,809,031,228
- Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP HCM	10,983,177,291	9,618,136,575
- Công ty TNHH MTV sản xuất kinh doanh tổng hợp		3,898,683,071
- Tổng công ty Viễn thông Mobifone	4,746,225,000	4,570,500,000

- Công ty CP phân phối VINACAP Việt Nam	26,012,599,048	19,477,141,247
- Công ty dịch vụ vật tư - Viễn thông Hà Nội	12,065,415,666	24,088,196,664
- 'MOVITEL',S.A.,	20,965,071,137	
- Công ty CP Đầu tư và phát triển HTCOM Group		2,317,072,780
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59,687,406,728	48,661,280,037
Cộng	135,401,782,111	120,440,041,602

03. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019	Ngày 01.01.2019
Zhejiang senwang metal product co.,ltd	1,952,634,077	
Công ty CP Thương mại Phương Trung	1,992,000,000	1,992,000,000
Cty CP công thương Đông Phương	12,605,291,917	9,201,404,416
Công ty Cổ phần Hanel	5,320,837,499	
Trả trước cho người bán khác	22,249,546,969	11,121,282,809
Cộng	44,120,310,462	22,314,687,225

04. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019		Ngày 01.01.2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về BHXH				
- Tạm ứng	362,063,000		48,933,500	
- Ký cược, ký quỹ	4,851,331,831		2,488,177,491	
- Phải thu khác.	155,533,497		413,348,860	
Cộng	5,368,928,328		2,950,459,851	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019		Ngày 01.01.2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	42,898,697,249		57,704,184,531	
- Công cụ, dụng cụ	1,885,293		2,435,293	
- Chi phí SX, KD dở dang	34,480,454,825		38,108,691,170	
- Thành phẩm	68,102,937,033		68,889,626,815	
- Hàng hóa	12,662,829,374		16,755,446,195	
Cộng	158,146,803,774		181,460,384,004	

06. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01.01.2019	7,208,403,768	87,970,087,557	3,710,664,262	47,381,206			98,936,536,793
- Mua trong kỳ		208,578,268	635,000,000				843,578,268
- Đầu tư XDCB hoàn thành							

- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 30.06.2019	7,208,403,768	88,178,665,825	4,345,664,262	47,381,206			99,780,115,061
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01.01.2019	3,834,477,892	68,903,534,797	2,985,577,371	44,828,713			75,768,418,773
- Khấu hao trong kỳ	180,210,096	2,297,001,743	125,666,562				2,602,878,401
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 30.06.2019	4,014,687,988	71,200,536,540	3,111,243,933	44,828,713			78,371,297,174
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày 01.01.2019	3,373,925,876	19,066,552,760	725,086,891	2,552,493			23,168,118,020
- Tại ngày 30.06.2019	3,193,715,780	16,978,129,285	1,234,420,329	2,552,493			21,408,817,887

07. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019	Ngày 01.01.2019
Công cụ dụng cụ xuất dùng	78,088,673	157,184,424
Chi phí thuê nhà, nhà xưởng chờ phân bổ	1,951,905,393	2,300,297,565
Chi phí quảng cáo	108,242,386	402,291,625
Chi phí khác	162,322,303	280,805,775
Cộng	2,300,558,755	3,140,579,389

08. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019		Trong kỳ		Ngày 01.01.2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	3,345,694,656	3,345,694,656	15,753,046,396	13,953,914,172	1,546,562,432	1,546,562,432
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	52,847,729,499	52,847,729,499	106,689,886,711	106,001,441,960	52,159,284,748	52,159,284,748
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (3)						
- Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	42,947,221,472	42,947,221,472	50,926,842,244	60,946,806,368	52,967,185,596	52,967,185,596
- Ngân hàng TMCP Bản Việt (5)	6,532,005,360	6,532,005,360	8,997,369,634	2,465,364,274		
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (6)	9,935,271,115	9,935,271,115	9,935,271,115	9,930,922,729	9,930,922,729	9,930,922,729
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (7)	14,082,635,398	14,082,635,398	14,082,635,398			

Cộng	129,690,557,500	129,690,557,500	206,385,051,498	193,298,449,503	116,603,955,505	116,603,955,505
------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

09. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019		Ngày 01.01.2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Sumitomo electric (Thái Lan) Ltd.	3,681,648,672	3,681,648,672	21,288,923,952	21,288,923,952
Công ty CP viễn thông TELVINA Việt Nam	2,761,580,309	2,761,580,309	2,145,911,424	2,145,911,424
Công ty Cổ phần Hanel			15,534,752,201	15,534,752,201
Cty TNHH VINACOMPOUND	6,954,325,950	6,954,325,950	3,778,818,175	3,778,818,175
Cty TNHH 1 thành viên Cáp Quang (FOCAL)	3,173,235,559	3,173,235,559	1,669,388,093	1,669,388,093
Công ty CP Dây điện và phích cắm Trần Phú	16,695,111,400	16,695,111,400	5,283,076,425	5,283,076,425
Công ty CP Recoin			6,741,315,790	6,741,315,790
Shuangdeng Group Co., LTD	34,468,336,000	34,468,336,000		
Phải trả các đối tượng khác	28,694,824,310	28,694,824,310	26,022,471,884	26,022,471,884
Cộng	96,429,062,200	96,429,062,200	82,464,657,944	82,464,657,944

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019		Ngày 01.01.2019	
	Giá trị		Giá trị	
Công ty CP Công thương Đông Phương				272,268,348
Cty TNHH Du lịch và TM Sông Hồng		440,985,588		
Công ty CP Công nghệ dịch vụ viễn thông Âu Á				397,467,224
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TỔNG HỢP VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ THĂNG LONG		551,129,800		
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại DOOWON Việt Nam		176,660,645		
Các khoản người mua trả trước khác		1,935,647,627		898,105,414
Cộng		3,104,423,660		1,567,840,986

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019	Ngày 01.01.2019
Số phải nộp (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng	167,539,180	15,581,664
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		

- Thuế thu nhập cá nhân		38,411,156		163,025,383
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		205,950,336		178,607,047
Số phải thu (Chi tiết từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		943,745,508		490,200,558
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		576,619,032		136,619,032
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		1,520,364,540		626,819,590

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019	Ngày 01.01.2019
- Chi phí lãi vay		240,439,069
- Chi phí điện, điện thoại	197,564,327	433,493,398
- Chi phí phải trả khác		479,467,386
Cộng	197,564,327	1,153,399,853

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019	Ngày 01.01.2019
- Kinh phí công đoàn	79,692,269	170,252,493
- Bảo hiểm xã hội	243,451,100	443,826
- Bảo hiểm y tế	42,800,850	
- Bảo hiểm thất nghiệp	17,129,400	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	748,800	748,800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	235,525,362	235,525,362
Cộng	619,347,781	406,970,481

14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01.01.2018	156,000,000,000	5,044,700,000	7,637,174,532	2,597,415,885	171,279,290,417
- Lãi trong năm trước					-
- Phân phối lợi nhuận					-
Số dư tại ngày 01.01.2019	156,000,000,000	5,044,700,000	7,637,174,532	2,597,415,885	171,279,290,417

- Lãi trong năm nay				5,257,723,354	5,257,723,354
- Phân phối lợi nhuận					-
Số dư tại ngày 31.12.2019	156,000,000,000	5,044,700,000	7,637,174,532	7,855,139,239	176,537,013,771

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019	Ngày 01.01.2019
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	49,920,000,000	49,920,000,000
- Công ty CP Thương mại Phương Trung	40,818,560,000	40,818,560,000
- Các cổ đông khác	65,261,440,000	65,261,440,000
Cộng	156,000,000,000	156,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019	Ngày 01.01.2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	156,000,000,000	156,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	156,000,000,000	156,000,000,000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2019	Ngày 01.01.2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,600,000	15,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,600,000	15,600,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,600,000	15,600,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,600,000	15,600,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,600,000	15,600,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000
--	--------	--------

15. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	6 tháng 2018	6 tháng 2019
a. Doanh thu	224,621,887,550	395,190,051,765
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	6 tháng 2018	6 tháng 2019
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		7,105,770
- Hàng bán bị trả lại		4,555,320
Cộng		11,661,090

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	6 tháng 2018	6 tháng 2019
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	212,536,793,591	367,294,460,333
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	212,536,793,591	367,294,460,333

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	6 tháng 2018	6 tháng 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	198,641,167	71,596,497
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	198,641,167	71,596,497

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	6 tháng 2018	6 tháng 2019
- Lãi tiền vay	3,949,635,779	5,074,607,305
- Chi phí tài chính khác	1,967,396,586	1,376,583,721
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	5,917,032,365	6,451,191,026

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	6 tháng 2018	6 tháng 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	493,000	330,099,751
Cộng	493,000	330,099,751

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	6 tháng 2018	6 tháng 2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		177,275,381	186,600,287
Cộng		177,275,381	186,600,287

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	6 tháng 2018	6 tháng 2019
Chi phí bán hàng	7,076,378,714	10,356,463,475
- Chi phí nguyên vật liệu	5,610,000	
- Chi phí nhân công	2,757,528,488	3,697,065,867
- Chi phí khấu hao TSCĐ	66,815,038	83,973,381
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,144,260,222	3,968,546,185
;- Chi phí bảo hành	997,000,080	19,521,246
;- Chi phí khác bằng tiền	105,164,886	2,587,356,796
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,782,623,900	4,719,217,609
- Chi phí nguyên vật liệu	182,566,497	161,299,897
- Chi phí nhân công	2,710,783,826	2,100,580,483
- Thuế, phí, lệ phí	13,408,377	14,600,617
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,599,294,766	1,585,132,722
- Chi phí khác bằng tiền	1,276,570,434	857,603,890

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	6 tháng 2018	6 tháng 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6,669,082,234)	6,572,154,193
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
- Chi phí không hợp lệ		
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ		
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
- Chuyển lỗ các năm trước		
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6,669,082,234)	6,572,154,193
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)		1,314,430,839
Thuế TNDN đã nộp đầu kỳ		136,619,032
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		576,619,032
Thuế TNDN còn phải nộp	0	2,027,668,903

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

